

CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 5

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: *04* /2023/CV – SD5

(V/v: Công bố thông tin

Báo cáo tài chính Quý 4/2022)

Hà Nội, ngày *27* tháng 01 năm 2023

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Ủy ban chứng khoán nhà nước**

Thực hiện quy định tại Khoản 3, Khoản 4, Điều 14, Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Sông Đà 5 thực hiện công bố thông tin BCTC quý 4/2022 với SGDCK Hà Nội như sau:

1. BCTC quý 4/2022

- BCTC quý 4/2022 theo quy định tại Khoản 3, Điều 14, Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại Khoản 4, Điều 14, Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có

Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này và ngược lại?

Có

Không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

2. Các giao dịch mua lại doanh nghiệp, bán tài sản: (các giao dịch này làm thay đổi hoặc có giá trị đạt tỷ lệ từ 35% tổng tài sản trở lên trong thời gian từ tháng 01/2021 đến thời điểm này nếu có): Không có

- Nội dung giao dịch:

- Đối tác giao dịch:

- Tỷ lệ giao dịch (giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của DN căn cứ trên BCTC năm gần nhất):

- Ngày hoàn thành giao dịch:

Tài liệu kèm theo:

- Báo cáo tài chính quý 4/2022.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu TCKT.

NGUYỄN
TRỌNG
THỦY

Digitally signed by
NGUYỄN TRỌNG THỦY
DN: C=VN, S=HÀ NỘI,
L=Bắc Từ Liêm,
CN=NGUYỄN TRỌNG
THỦY,
OID.0.9.2342.19200300.1
00.1.1=CMND:
03708000039
Reason: I am the author of
this document
Location: your signing
location here
Date: 2023-01-27 15:03:
53
Foxit PhantomPDF
Version: 10.0.1



Nguyễn Trọng Thủy

**TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05 /SD5-TCKT

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận
Quý IV/2022 giảm hơn 10% so với
cùng kỳ năm 2021

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2023

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Căn cứ:

- Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006 của Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam;
- Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Sông Đà 5;
- Báo cáo tài chính Quý IV/2022 của Công ty cổ phần Sông Đà 5.

Công ty cổ phần Sông Đà 5 giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2022 giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm 2021 như sau:

DVT: tỷ đồng

Lợi nhuận	Năm 2022	Năm 2021	Biến động
Lợi nhuận sau thuế Quý IV	-1.546,00	0,197	-882,44%

Nguyên nhân:

- Doanh thu thuần quý IV năm 2022 tăng 14,95% so với cùng kỳ năm 2021. Giá vốn hàng bán quý IV năm tăng 15,74% so với cùng kỳ năm 2021.
- Chi phí tài chính quý IV năm 2022 (24.965,43 triệu đồng) tăng 112,19% so với cùng kỳ năm 2021 (11.765,48 triệu đồng).

Đây là nguyên nhân chính làm lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2022 giảm -882,44% so với cùng kỳ năm 2021.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu HCNS, TCKT.

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
TU. T. TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG**



Nguyễn Trọng Thủy

**TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ – CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2022

HÀ NỘI, THÁNG 01 NĂM 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.448.223.754.623	1.217.211.093.119
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		166.969.343.671	18.903.042.711
- Tiền	111	V.1	166.969.343.671	18.903.042.711
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		744.155.084.923	829.178.637.691
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	627.320.077.755	783.369.597.203
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		117.973.920.739	58.250.107.645
- Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	9.105.428.418	7.152.968.940
- Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(10.244.341.989)	(19.594.036.097)
IV. Hàng tồn kho	140		472.129.986.896	337.017.812.852
- Hàng tồn kho	141	V.7	472.129.986.896	337.017.812.852
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		64.969.339.133	32.111.599.865
- Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	5.517.398.742	3.326.819.758
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		50.929.526.956	28.782.788.456
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		8.522.413.435	1.991.651
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		314.311.972.797	258.302.843.863
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		163.824.557.164	133.217.593.451
- Phải thu dài hạn của khách hàng	211		159.916.076.864	129.582.116.651
- Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	3.908.480.300	3.635.476.800
II. Tài sản cố định	220		98.276.862.222	80.291.797.574
- Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	37.882.652.055	41.368.267.704
+ Nguyên giá	222		1.091.274.122.066	1.083.652.457.973
+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.053.391.470.011)	(1.042.284.190.269)
- Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	60.394.210.167	38.923.529.870
+ Nguyên giá	225		78.111.281.521	67.097.212.956
+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(17.717.071.354)	(28.173.683.086)
- Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
+ Nguyên giá	228		3.165.913.000	3.165.913.000
+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.165.913.000)	(3.165.913.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.010.716.036	7.884.519.248
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	6.010.716.036	7.884.519.248
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		46.199.837.375	36.908.933.590
- Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	46.199.837.375	36.908.933.590
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.762.535.727.420	1.475.513.936.982

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.288.310.492.408	997.162.263.768
I. Nợ ngắn hạn	310		1.159.994.886.781	916.701.221.180
- Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	165.097.078.561	169.926.897.436
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		477.008.737.453	121.100.970.298
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16		4.179.517.061
- Phải trả người lao động	314		31.194.167.522	25.833.419.819
- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	127.754.466.838	214.484.400.506
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		9.898.586.770	2.863.543.708
- Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	32.406.447.051	26.063.879.439
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	311.447.458.131	347.502.044.173
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.187.944.455	4.746.548.740
II. Nợ dài hạn	330		128.315.605.627	80.461.042.588
- Phải trả người bán dài hạn	331		76.752.946.274	65.514.410.425
- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		26.453.236.914	-
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	25.109.422.439	14.946.632.163
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.21	474.225.235.012	478.351.673.214
I. Vốn chủ sở hữu	410		474.225.235.012	478.351.673.214
- Vốn góp của chủ sở hữu	411		259.998.480.000	259.998.480.000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		259.998.480.000	259.998.480.000
- Thặng dư vốn cổ phần	412		43.131.990.000	43.131.990.000
- Quỹ đầu tư phát triển	418		143.060.589.849	143.060.589.849
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10.595.454.177	10.595.454.177
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.438.720.986	21.565.159.188
+ LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.438.720.986	21.565.159.188
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.762.535.727.420	1.475.513.936.982

LẬP BIỂU


Trần Thị Bích Sen

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Diệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lấy kể từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.24	534.893.585.531	465.318.062.653	1.800.778.654.600	2.147.950.325.421
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.25				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.26	534.893.585.531	465.318.062.653	1.800.778.654.600	2.147.950.325.421
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	523.545.601.033	452.358.126.072	1.718.405.230.372	2.071.421.376.103
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11.347.984.498	12.959.936.581	82.373.424.228	76.528.949.318
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.28	22.025.338.185	8.521.255.146	44.441.549.820	39.884.093.657
7. Chi phí tài chính	22	VI.29	24.965.438.814	11.765.488.136	79.722.770.290	65.033.471.878
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.197.096.981	5.670.736.437	31.187.120.617	25.912.257.639
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8.814.503.364	9.132.937.809	23.318.786.546	33.244.565.758
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(406.619.495)	582.765.782	23.773.417.212	18.135.005.339
11. Thu nhập khác	31		641.454.622	665.146.382	3.504.730.397	13.723.117.972
12. Chi phí khác	32		211.042	111.791.583	1.277.967.446	536.912.720
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		641.243.580	553.354.799	2.226.762.951	13.186.205.252
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		234.624.085	1.136.120.581	26.000.180.163	31.321.210.591
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.780.624.886	938.532.272	8.561.459.177	9.756.051.403
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(1.546.000.801)	197.588.309	17.438.720.986	21.565.159.188
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(59)	8	671	829
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		(59)	8	671	829

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Bích Sen

Nguyễn Đức Điện

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		26.000.180.163	31.321.210.591
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		29.632.133.359	32.265.479.797
- Các khoản dự phòng	03		(9.349.694.108)	704.292.523
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		219.099.242	763.166.984
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.121.503.704)	(12.219.887.006)
- Chi phí lãi vay	06		31.187.120.617	25.912.257.639
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		75.567.335.569	78.746.520.528
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		955.078.904	(208.557.442.519)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(135.112.174.044)	146.982.437.233
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		311.709.152.643	(79.957.964.235)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(11.481.482.769)	20.036.725.961
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(31.038.962.866)	(25.913.786.628)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(16.955.921.979)	(3.575.508.380)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.623.877.473)	(1.729.431.866)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		192.019.147.985	(73.968.449.906)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(10.366.968.122)	(10.017.911.674)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.121.503.704	11.551.254.658
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(11.020.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			26.020.000.000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.245.464.418)	16.533.342.984
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
- Tiền thu từ đi vay	33		1.461.912.484.053	1.195.586.459.187
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.472.073.289.760)	(1.159.100.960.837)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(15.394.124.413)	(12.172.150.142)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.759.066.225)	(15.411.682.305)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(38.313.996.345)	8.901.665.903
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		145.459.687.222	(48.533.441.019)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18.903.042.711	68.292.325.466
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.606.613.738	(855.841.736)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		166.969.343.671	18.903.042.711

LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thị Bích Sen



Nguyễn Đức Diệp

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Sông Đà 5 ("Công ty") tiền thân là Công ty Sông Đà 5 trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Sông Đà 5 theo Quyết định số 1720/QĐ-BXD ngày 04/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1503000031 ngày 07/01/2005. Thay đổi Đăng ký kinh doanh lần thứ 20 do Sở kế hoạch và đầu tư Hà Nội cấp ngày 17/07/2020.

Từ ngày 13/12/2006 Công ty cổ phần Sông Đà 5 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 74/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là SD5.

Vốn điều lệ của Công ty là: 259.998.480.000, đồng

(*Bằng chữ: Hai trăm năm mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi tám triệu, bốn trăm tám mươi nghìn đồng*).

Công ty có trụ sở tại: Tầng 5- tháp B- toà nhà HH4- KĐT Sông Đà Mỹ Đình- P. Mỹ Đình 1- Q. Nam Từ Liêm- Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, sản xuất vật liệu và thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh

- * Xây dựng công trình công nghiệp;
- * Xây dựng nhà các loại;
- * Xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- * Thi công bằng phương pháp khoan, nổ mìn;
- * Xây dựng công trình ngầm dưới đất, dưới nước;
- * Xây dựng công trình đường bộ;

Khai thác, sản xuất, kinh doanh: Điện, vật liệu, vật tư xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng xe máy, thiết bị, phụ kiện xây dựng;

- * Đầu tư, xây dựng, lắp đặt và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- * Mua, bán, nhập khẩu: vật tư, phụ tùng, thiết bị, xe máy thi công;
- * Đầu tư tài chính vào các công ty con, công ty liên kết;
- * Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê./.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Chúng tôi, Công ty Cổ phần Sông Đà 5, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt nam do Bộ Tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

2.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

2.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thường xuyên giao dịch công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.2. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp bình quân gia quyền.

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình	2-20 năm

Bao gồm trong máy móc và thiết bị có Hệ thống băng tải vận chuyển bê tông đầm lăn ("RCC") được khấu hao dựa trên khối lượng sản phẩm.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận;

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá và trích dự phòng phải thu khó đòi (nếu có) theo quy định.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí thuê văn phòng trả trước bao gồm tiền thuê văn phòng trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng văn phòng thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 47 năm.

Công cụ dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần có giá trị quá lớn phân bổ dưới 3 năm.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Đơn vị trong kỳ không trích lập dự phòng phải trả.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

13.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

13.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

13.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán bị trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Ghi nhận giá vốn hàng bán tuân thủ nguyên tắc phù hợp và nguyên tắc nhất quán.

Bao gồm: giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

18.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

18.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

18.3 Các nghĩa vụ về thuế:

Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Thành phố Hà Nội. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng quy định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các báo cáo thuế giá trị gia tăng theo quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	2.492.789.236	1.535.348.406
- Tiền gửi Ngân hàng	164.476.554.435	17.367.694.305
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	12.715.559.153	13.197.624.925
+ Tiền gửi Ngoại tệ	151.760.995.282	4.170.069.380
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	166.969.343.671	18.903.042.711
2. Các khoản đầu tư tài chính:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng	787.236.154.619	912.951.713.854
Chi tiết phải thu của khách hàng có giá trị lớn:		
Công ty TNHH Năng lượng Chaleun Sekong	198.817.851.991	329.023.699.251
Công ty TNHH Điện lực Nam Phak	75.329.580.435	
Tổng công ty CP TM xây dựng	118.777.128.485	118.777.128.485
BDH TD Sơn La (CT Nậm Chiến 1)	13.901.608.361	115.541.049.992
Công ty cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	250.371.932.912	97.963.969.595
Công ty cổ phần Tập đoàn PCI	26.694.392.913	71.878.835.080
BDH dự án TD Lai Châu	19.854.959.975	46.094.597.003
Công ty TNHH MTV ĐTNL Hoàng Hải Quảng Trị	14.967.444.427	21.874.999.400
4. Phải thu cho vay ngắn hạn:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
5. Phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Các khoản phải thu ngắn hạn khác:		
Phải thu khác	4.376.203.049	3.129.156.721
Tạm ứng	3.225.337.315	1.873.304.656
Vay lương	1.082.089.054	1.875.442.939
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	421.799.000	275.064.624
Cộng	9.105.428.418	7.152.968.940
b. Các khoản phải thu dài hạn khác:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký quỹ ký cược dài hạn	3.908.480.300	3.635.476.800
6. Nợ khó đòi	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá gốc	10.244.341.989	19.594.036.097
Dự phòng	10.244.341.989	19.594.036.097
Giá trị có thể thu hồi		
7. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường	606.921.991	369.344.180
- Nguyên liệu, vật liệu	61.036.795.791	52.374.073.481
- Công cụ, dụng cụ	9.274.205.760	2.612.650.993
- Chi phí SX, KD dở dang	401.212.063.354	281.661.744.198
- Thành phẩm		
Cộng	472.129.986.896	337.017.812.852
8. Tài sản dở dang dài hạn:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
b. Chi phí XDCB dở dang	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mua sắm, phục hồi, nâng cấp TSCĐ		
Xây dựng cơ bản		
Sửa chữa lớn TSCĐ	6.010.716.036	7.884.519.248
Cộng	6.010.716.036	7.884.519.248

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV và năm 2022

Mẫu B 09a- DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định	9.784.042.500	1.019.004.464.814	49.501.982.476	3.945.968.183	1.416.000.000	1.083.652.457.973
Số dư đầu năm		7.708.007.862	2.223.053.078	389.818.182		10.320.879.122
- Mua trong năm						
- XDCB hoàn thành						
- Tăng khác	16.374.193.500		11.160.238.638			27.534.432.138
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		27.008.356.258	1.735.159.091	237.950.000		28.981.465.349
- Giảm khác			1.252.181.818			1.252.181.818
Số dư cuối kỳ	9.784.042.500	1.016.078.309.918	59.897.933.283	4.097.836.365	1.416.000.000	1.091.274.122.066
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9.784.042.500	985.680.976.124	41.976.885.731	3.662.233.494	1.180.052.420	1.042.284.190.269
- Khấu hao trong năm		10.674.699.853	2.931.726.520	308.683.816	235.947.580	14.151.057.769
- Tăng khác		16.332.064.529	9.605.622.793			25.937.687.322
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		27.008.356.258	1.735.159.091	237.950.000		28.981.465.349
- Góp vốn liên doanh						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	9.784.042.500	985.679.384.248	52.779.075.953	3.732.967.310	1.416.000.000	1.053.391.470.011
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm		33.323.488.690	7.525.096.745	283.734.689	235.947.580	41.368.267.704
- Tại ngày cuối kỳ		30.398.925.670	7.118.857.330	364.869.055		37.882.652.055

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5
Thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV và năm 2022

Mẫu B 09a- DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	Nhãn hiệu	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu năm				2.061.150.000	1.104.763.000	3.165.913.000
- Mua trong năm						
- XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ				2.061.150.000	1.104.763.000	3.165.913.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				2.061.150.000	1.104.763.000	3.165.913.000
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Góp vốn liên doanh						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ				2.061.150.000	1.104.763.000	3.165.913.000
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ						

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV và năm 2022

Mẫu B 09a- DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu năm		53.682.657.682	13.414.555.274			67.097.212.956
- Mua trong năm		28.151.514.815	9.098.715.070			37.250.229.885
- XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác		16.368.879.500	9.867.281.820			26.236.161.320
Số dư cuối kỳ		65.465.292.997	12.645.988.524			78.111.281.521
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		19.824.704.130	8.348.978.956			28.173.683.086
- Khấu hao trong năm		12.281.213.201	3.199.862.389			15.481.075.590
- Tăng khác		1.113.140.845	653.161.127			1.766.301.972
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Góp vốn liên doanh						
- Giảm khác		17.445.205.374	10.258.783.920			27.703.989.294
Số dư cuối kỳ		15.773.852.802	1.943.218.552			17.717.071.354
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm		33.857.953.552	5.065.576.318			38.923.529.870
- Tại ngày cuối kỳ		49.691.440.195	10.702.769.972			60.394.210.167

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV và năm 2022

Mẫu B 09a- DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:		
a. Đầu tư vào công ty con: Không có.		
b. Đầu tư dài hạn khác: Không có		
13. Chi phí trả trước:		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	5.517.398.742	3.326.819.758
Chi phí trả trước dài hạn	46.199.837.375	36.908.933.590
Cộng	51.717.236.117	40.235.753.348
14. Phải trả người bán		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán	241.850.024.835	235.441.307.861
Chi tiết theo nhà cung cấp lớn		
- Công ty Cổ phần Sông Đà 10	55.336.931.558	67.820.320.162
- TCT máy và thiết bị công nghiệp - CTCP (MIE)	18.165.968.467	30.911.052.036
- Công ty CP xăng dầu Thụy Dương	17.067.410.400	9.337.015.132
- Các nhà cung cấp khác	151.279.714.410	127.372.920.531
15. Vay và nợ thuê tài chính		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	151.950.551.936	154.928.827.222
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Thành	83.909.773.490	107.528.777.571
Vay VND	83.909.773.490	79.685.695.675
Vay USD		27.843.081.896
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	49.525.983.846	16.820.882.330
Ngân hàng PG Bank - CN Hà Nội	8.951.080.131	32.356.830.469
Ngân hàng TP Bank - CN Thăng Long		21.740.573.458
Nợ dài hạn đến hạn trả	17.110.068.728	14.126.153.123
Cộng	311.447.458.131	347.502.044.173
b Vay dài hạn		
- Vay Ngân hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng		
c Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng		
d Các khoản nợ thuê tài chính		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	21.889.680.413	81.212.117
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV SuMi TRUST - CN Hà Nội	2.642.477.767	13.994.873.843
Công ty TNHH MTV cho thuê TC NH SG Thương Tín - CN Hà Nội	577.264.259	870.546.203
Cộng	25.109.422.439	14.946.632.163

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5
Thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV và năm 2022

Mẫu B 09a- DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
16. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước		
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	(4.307.467.694)	
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	(4.214.945.741)	4.179.517.061
- Thuế TNDN của nhà thầu nước ngoài		
- Thuế TNCN		(1.991.651)
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	(8.522.413.435)	4.177.525.410
17. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí phải trả ngắn hạn	127.754.466.838	214.484.400.506
Cộng	127.754.466.838	214.484.400.506
18. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	2.197.057.212	1.640.085.880
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.209.389.839	24.423.793.559
- Nhận ký quỹ, ký cược		
Cộng	32.406.447.051	26.063.879.439
19. Phải trả dài hạn nội bộ (không có phát sinh)		
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả (không có số liệu)		

21. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu
A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Vốn khác thuộc vốn CSH	Quỹ khác thuộc CSH	L.N sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	259.998.480.000	43.131.990.000			143.060.589.849			10.595.454.177	29.030.704.612		485.817.218.638
- Lợi nhuận thuần trong năm									21.565.159.188		21.565.159.188
- Phân phối trích lập các quỹ									(25.999.848.000)		(25.999.848.000)
- Chia cổ tức									(3.030.856.612)		(3.030.856.612)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi											
2. Số dư cuối năm trước	259.998.480.000	43.131.990.000			143.060.589.849			10.595.454.177	21.565.159.188		478.351.673.214
3. Số dư đầu năm nay	259.998.480.000	43.131.990.000			143.060.589.849			10.595.454.177	21.565.159.188		478.351.673.214
- Lợi nhuận thuần trong năm									17.438.720.986		17.438.720.986
- Phân phối trích lập các quỹ									(19.499.886.000)		(19.499.886.000)
- Chia cổ tức									(2.065.273.188)		(2.065.273.188)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi											
4. Số dư cuối kỳ này	259.998.480.000	43.131.990.000			143.060.589.849			10.595.454.177	17.438.720.986		474.225.235.012

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5
Thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV và năm 2022

Mẫu B 09a- DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Nhà nước (Tổng Công ty Sông Đà -CTCP)	166.816.800.000	166.816.800.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	93.181.680.000	93.181.680.000
Cộng	259.998.480.000	259.998.480.000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ:		
C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	259.998.480.000	259.998.480.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	259.998.480.000	259.998.480.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
D. Cổ tức	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
E. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.999.848	25.999.848
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	25.999.848	25.999.848
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.999.848	25.999.848
+ Cổ phiếu phổ thông	25.999.848	25.999.848
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu	
F. Các quỹ doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	143.060.589.849	143.060.589.849
Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	10.595.454.177	10.595.454.177
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:		
Quỹ đầu tư phát triển trích lập từ lợi nhuận sau thuế, phù hợp với các quy định của Công ty, được dùng để bổ sung vốn điều lệ của công ty khi mở rộng sản xuất kinh doanh.		
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty.		
22. Nguồn kinh phí (không có số liệu)		
23. Tài sản thuê ngoài (không có số liệu)		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)

	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
24. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
+ Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh chính	1.587.839.974.497	1.955.370.984.719
+ Doanh thu kinh doanh và cung cấp dịch vụ	212.938.680.103	192.579.340.702
Cộng	1.800.778.654.600	2.147.950.325.421
25. Các khoản giảm trừ doanh thu		
+ Giảm giá hàng bán		
26. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.800.778.654.600	2.147.950.325.421
27. Giá vốn hàng bán	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
Giá vốn hoạt động sản xuất kinh doanh chính	1.510.671.999.972	1.885.699.277.663
Giá vốn hoạt động kinh doanh và CCDV	207.733.230.400	185.722.098.440
Cộng	1.718.405.230.372	2.071.421.376.103
28. Doanh thu hoạt động tài chính	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	211.270.458	717.754.339
Chênh lệch tỷ giá	44.230.279.362	37.098.652.077
Doanh thu hoạt động tài chính khác		2.067.687.241
Cộng	44.441.549.820	39.884.093.657
29. Chi phí hoạt động tài chính	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
Lãi tiền vay	31.187.120.617	25.912.257.639
Chênh lệch tỷ giá	48.535.649.673	39.121.214.239
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Chi phí dự phòng tài chính		
Phí bảo lãnh		
Cộng	79.722.770.290	65.033.471.878
30. Lợi nhuận trước thuế	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
	26.000.180.163	31.321.210.591
31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	225.047.126.713	348.827.250.888
Chi phí nhân công	105.384.990.462	104.698.085.667
Chi phí sử dụng máy thi công	180.507.119.227	152.177.320.955
Chi phí sản xuất chung	1.327.057.284.939	1.376.961.031.563
Chi phí bán hàng		
Chi phí quản lý doanh nghiệp	23.318.786.546	33.244.565.758
Cộng	1.861.315.307.887	2.015.908.254.831

32 Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	17,83%	17,51%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	82,17%	82,49%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	73,09%	67,58%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	26,91%	32,42%
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1,37	1,48
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,22	1,33
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,82	0,96
3 Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	1,44%	1,46%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	0,97%	1,00%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	1,48%	2,12%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	0,99%	1,46%

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lorân Thị Bích Sen

Nguyễn Đức Diệp

C.P. LỢI